BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KPF CONSULTANT INTERNATIONAL PROJECT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: KPF ITERNATIONAL.,JSC.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103930374 thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 27 tháng 01 năm 2015, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, *Chi tiết:*

  + Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công công các công trình;

  + Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;

  + Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;

  + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

  + Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);

  + Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;

  + Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoàn thiện các công trình xây dựng; *Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;*
- Vận tải hành khách đường bộ khác; *Chi tiết: Dịch vụ vân tài hành khách du lịch bằng ô tô;*
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hang Công ty Kinh doanh;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, *Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;*

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;*
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; *Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.*

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015 là 156.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu tỷ đồng chẵn./.)*. Tương đương với 15.600.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là: 16.338.105.703 VND. (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là : 1.618.087.903 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 18.150.348.892 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là: 1.812.243.189 VND).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Cường	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên HĐQT
Bà Tạ Thị Dinh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Huy Thắng	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quân	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần tư vấn dự án quốc tế KPF đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán và các đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N - 0103930374 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đoàn Minh Tuấn

Số : 05 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF được lập ngày 04 tháng 01 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Địa chỉ: Tầng 17B - Toà nhà 17 tầng Làng Sinh viên Hacinco - số 99 Ngụy Như Kon Tum - Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 62862531 / 62862532 - Fax: (84-4) 62862521
website: http://www.kiemtoanasc.com.vn / kiemtoanasc.vn * Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán ASC
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0726 – 2013 – 133 – 1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1919 – 2013 – 133 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**52.448.930.659**	**38.168.170.263**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**22.935.153.224**	**424.896.069**
1. Tiền	111		22.935.153.224	424.896.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.368.201.621**	**37.732.774.194**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.558.989.321	24.693.633.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	50.400.000	96.360.390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4a	23.253.812.300	12.942.780.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2	(495.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**145.575.814**	**10.500.000**
1. Hàng tồn kho	141		145.575.814	10.500.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**132.939.115.715**	**139.459.187.601**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.815.000.000**	**85.500.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	4.815.000.000	85.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**1.638.094.367**	**988.759.809**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.638.094.367	988.759.809
- Nguyên giá	*222*		2.879.082.727	1.829.239.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(1.240.988.360)*	*(840.479.282)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**126.400.000.000**	**52.900.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	126.400.000.000	52.900.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**86.021.348**	**70.427.792**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	86.021.348	70.427.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**185.388.046.374**	**177.627.357.864**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.267.697.482**	**145.815.114.675**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.236.905.482**	**21.998.325.604**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.299.569.900	19.963.438.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	331.143.851	117.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.606.191.731	1.125.003.647
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	1.000.000.000	792.283.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.030.792.000**	**123.816.789.071**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	1.030.792.000	123.816.789.071
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.14	**174.120.348.892**	**31.812.243.189**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**174.120.348.892**	**31.812.243.189**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		156.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.150.348.892	1.812.243.189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*1.812.243.189*	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*16.338.105.703*	*1.812.243.189*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**185.388.046.374**	**177.627.357.864**

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Trang	Vũ Văn Hùng	Đoàn Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.317.444.616	22.697.683.713
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	90.317.444.616	22.697.683.713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.043.359.159	19.095.316.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.274.085.457	3.602.366.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.581.527	279.767
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	185.064.291	139.021.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*185.064.291*	*139.021.960*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	196.312.809	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.329.316.585	1.441.014.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.568.973.299	2.022.609.879
11. Thu nhập khác	31	VI.7	511.495.073	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		511.495.073	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.080.468.372	2.022.609.879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.742.362.669	404.521.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.338.105.703	1.618.087.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.220,99	545,68
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Trang	Vũ Văn Hùng	Đoàn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			***21.080.468.372***	***2.022.609.879***
2. Điều chỉnh cho các khoản	**01**		585.573.369	443.895.136
+ Khấu hao tài sản cố định	02		400.509.078	304.873.176
+ Chi phí lãi vay	06		185.064.291	139.021.960
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***21.666.041.741***	***2.466.505.015***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		19.099.486.597	(31.605.543.544)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(135.075.814)	478.145.000
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(16.711.499.791)	20.414.704.760
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(15.593.556)	53.510.621
- Tiền lãi vay đã trả	13		(185.064.291)	(139.021.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(459.463.251)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	***20***		***23.258.831.635***	***(8.331.700.108)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.049.843.636)	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.011.461.100)	(85.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.885.428.800	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(45.144.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		5.581.527	279.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.170.294.409)***	***(130.643.720.233)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.300.000.000	15.710.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.747.756.775	124.374.683.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.626.036.846)	(1.075.610.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	***40***		***3.421.719.929***	***139.009.072.071***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**22.510.257.155**	**33.651.730**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**424.896.069**	**391.244.339**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**22.935.153.224**	**424.896.069**

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Minh Trang	Vũ Văn Hùng	Đoàn Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, số 48, ngõ 102 đường Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015 là 156.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm năm sáu tỷ đồng chẵn./.)*. Tương đương với 15.600.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103930374 thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 27 tháng 01 năm 2015, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

+ Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công công các công trình;

+ Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;

+ Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;

+ Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

+ Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);

+ Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;

+ Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Chi tiết: Dịch vụ vân tải hành khách du lịch bằng ô tô;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hang Công ty Kinh doanh;

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;

- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV.22.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. *Các khoản nợ phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. *Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

8. *Chi phí trả trước*

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. *Vay và nợ phải trả thuê tài chính*

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. *Chi phí phải trả*

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. *Các khoản dự phòng phải trả*

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thụ chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC tại 01/01/2015			
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	I - Bảng cân đối kế toán			**I - Bảng cân đối kế toán**		
100	**A. Tài sản ngắn hạn**	**38.168.170.263**	**100**	**A. Tài sản ngắn hạn**	**38.168.170.263**	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	424.896.069	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	424.896.069	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
121	*Đầu tư tài chính ngắn hạn*		*121*	*Chứng khoán kinh doanh*	-	-
130	III. Các khoản phải thu	29.889.994.194	130	III. Các khoản phải thu	37.732.774.194	7.842.780.000
131	*Phải thu ngắn hạn khách hàng*	*24.693.633.804*	*131*	*Phải thu ngắn hạn khách hàng*	*24.693.633.804*	-
132	*Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*96.360.390*	*132*	*Trả trước cho người bán ngắn hạn*	*96.360.390*	-
132			*135*	*Phải thu về cho vay ngắn hạn*	-	-
136	*Các khoản phải thu khác*	*5.100.000.000*	*136*	*Các khoản phải thu khác*	*12.942.780.000*	*7.842.780.000*
137	*Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)*		*137*	*Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)*	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10.500.000	140	IV. Hàng tồn kho	10.500.000	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.842.780.000	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	-	(7.842.780.000)
151	*Chi phí trả trước ngắn hạn*		*151*	*Chi phí trả trước ngắn hạn*	-	-
152	*Thuế GTGT được khấu trừ*		*152*	*Thuế GTGT được khấu trừ*	-	-
158	*Tài sản ngắn hạn khác*	*7.842.780.000*	*155*	*Tài sản ngắn hạn khác*	-	*(7.842.780.000)*
200	**B. Tài sản dài hạn**	**139.459.187.601**	**200**	**B. Tài sản dài hạn**	**139.459.187.601**	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	85.500.000.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	85.500.000.000	-
			215	*Phải thu về cho vay dài hạn*	-	-
216	*Các khoản phải thu dài hạn khác*	*85.500.000.000*	*216*	*Các khoản phải thu dài hạn khác*	*85.500.000.000*	-
220	II. Tài sản cố định	-	220	II. Tài sản cố định	988.759.809	-
220	*Tài sản cố định*	*988.759.809*	*221*	*Tài sản cố định*	*988.759.809*	-
230	*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*					-
240	III. Bất động sản đầu tư	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	-
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	52.900.000.000	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	52.900.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	70.427.792	260	VI. Tài sản dài hạn khác	70.427.792	-
	TỔNG TÀI SẢN	**177.627.357.864**		**TỔNG TÀI SẢN**	**177.627.357.864**	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	**A. Nợ phải trả**	**145.815.114.675**	**300**	**C. Nợ phải trả**	**145.815.114.675**	-
310	I. Nợ ngắn hạn	21.998.325.604	310	I. Nợ ngắn hạn	21.998.325.604	-
330	II. Nợ dài hạn	123.816.789.071	330	II. Nợ dài hạn	123.816.789.071	-
400	**B. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**31.812.243.189**	**400**	**D. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**31.812.243.189**	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	31.812.243.189	410	I. Vốn chủ sở hữu	31.812.243.189	-
411	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*30.000.000.000*	*411*	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*30.000.000.000*	-
4112	*Thặng dư vốn cổ phần*		*412*	*Thặng dư vốn cổ phần*	-	
414	*Cổ phiếu quỹ (*)*		*415*	*Cổ phiếu quỹ (*)*		
417	*Quỹ đầu tư phát triển*		*418*	*Quỹ đầu tư phát triển*	-	-
415	*Quỹ dự phòng tài chính*					-
421	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*1.812.243.189*	*421*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*1.812.243.189*	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	**177.627.357.864**		**TỔNG NGUỒN VỐN**	**177.627.357.864**	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.458.794.604	391.364.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.476.358.620	33.531.571
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	*32.366.488*	
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	*1.543.882*	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	*974.833*	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cầu Giấy	*3.984.635*	*24.850.559*
- Ngân hàng TMCP Tiền Phong	*20.410.000.873*	*1.015.400*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	*27.487.909*	*6.859.112*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	*806.500*
Cộng	**22.935.153.224**	**424.896.069**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Tây Nguyên			1.429.756.509	
Công ty CP Đầu tư Tam Hà			21.568.605.352	
Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý	1.650.000.000	(495.000.000)	1.650.000.000	
Tổng Công ty vận tải Hà Nội			45.271.943	
Công ty TNHH XNK vật tư máy mỏ Gia Hưng	1.373.487.000			
Công ty cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn	907.997.821			
Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Hưng Thịnh	1.463.987.500			
Công ty CP thương mại và xây dựng Trần Nguyên	1.133.517.000			
Phạm Văn Hạnh	30.000.000			
Cộng	**6.558.989.321**	**(495.000.000)**	**24.693.633.804**	**-**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	21.568.605.352
Công ty liên kết	-	*21.568.605.352*
Công ty CP Đầu tư Tam Hà		

b. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Chi tiết				
Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	
Cộng	**1.650.000.000**	**1.650.000.000**	**1.650.000.000**	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty CP TVXD và Đầu tư Tổng hợp			44.122.000	
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA			50.000.000	
Công ty Bưu điện Việt Nam			2.238.390	
Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thường Tín	20.000.000			
Công ty TNHH kiểm toán ASC	25.000.000			
Xưởng chế biến gỗ Tiễn Dũng Hòa Sơn	5.400.000			
Cộng	**50.400.000**		**96.360.390**	

4. PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**23.253.145.500**	-	**12.942.780.000**	-
- Tạm ứng	7.847.100.000		7.842.780.000	
- Phải thu khác	15.406.045.500	-	5.100.000.000	-
Công ty CP ĐT Tam Hà	*10.300.000.000*			
Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn	*2.316.342.500*			
HTX PTNN sạch Chân Lý	*150.000.000*			
Vũ Văn Hùng			*2.000.000.000*	
Nguyễn Huy Quang	*2.500.000.000*			
Lâm Hồng Phương	*70.000.000*			
Lê Thị Ái Phương	*69.703.000*			
Nguyễn Mạnh Hiệp			*1.000.000.000*	
Nguyễn Thanh Hoa			*550.000.000*	
Lê Thị Quyên			*550.000.000*	
Trần Ngọc Tú			*1.000.000.000*	
- Dư nợ phải trả khác	666.800			
Cộng	**23.253.812.300**		**12.942.780.000**	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó phải thu khác là các bên liên quan	**VND**	**VND**
Công ty liên kết	10.300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*10.300.000.000*	-
Cộng	**10.300.000.000**	-

b. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP ĐT Tam Hà (*)			51.200.000.000	
Công ty CP Phú Gia Hà Nam			34.300.000.000	
Nguyễn Huy Quang	2.815.000.000			
Vũ Văn Quảng	2.000.000.000			
Cộng	**4.815.000.000**	-	**85.500.000.000**	-

(*): Đây là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Hà vay để triển khai các dự án theo Hợp đồng vay vốn số 001/HĐCVV ngày 07/02/2014, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%. Trường hợp quá hạn trả nợ thì lãi suất cho vay là 0,8%/ tháng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó phải thu khác là các bên liên quan	**VND**	**VND**
Công ty liên kết	-	85.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	-	*51.200.000.000*
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	-	*34.300.000.000*

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	145.575.814		10.500.000	
Cộng	**145.575.814**	-	**10.500.000**	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.829.239.091	1.829.239.091
Số tăng trong năm	1.049.843.636	1.049.843.636
- Mua trong năm	*1.049.843.636*	*1.049.843.636*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**2.879.082.727**	**2.879.082.727**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	840.479.282	840.479.282
Số tăng trong năm	400.509.078	400.509.078
- Khấu hao trong năm	*400.509.078*	*400.509.078*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**1.240.988.360**	**1.240.988.360**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	988.759.809	988.759.809
Tại ngày cuối năm	1.638.094.367	1.638.094.367

Đơn vị tính: VND

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	**126.400.000.000**	-	**126.400.000.000**	**52.900.000.000**	-	**52.900.000.000**
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Phú Gia	48.000.000.000		48.000.000.000	48.000.000.000		48.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	39.200.000.000		39.200.000.000			-
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	39.200.000.000		39.200.000.000	4.900.000.000		4.900.000.000
Cộng	**126.400.000.000**		**126.400.000.000**	**52.900.000.000**	-	**52.900.000.000**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Phú Gia	Số 10, ngách 90/19 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.	26,27%	26,27%	Khai thác và thu gom than non, than bùn, than cứng; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu….
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Số 12, ngõ 223 đường Trường Chinh, phường Hai Bà Trưng, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	49,00%	49,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Xóm 4 Trạm Xây, thôn Hồng Lý, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.	49,00%	49,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; quặng sắt; Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng....

(*) Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF không có lợi nhuận thu được từ các công ty liên kết, do lợi nhuận chỉ ghi khi thực thu, và các công ty này chưa thực hiện phân chia lợi nhuận. Báo cáo tài chính cho năm 2015 của các công ty liên kết đều đang ghi nhận lợi nhuận dương (có lãi) cho năm tài chính 2015.

7b. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Khoản mục	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Giao dịch góp vốn bổ sung vào công ty liên kết trong năm		73.500.000.000	4.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT nhà và ĐT Phú Gia			*48.000.000.000*
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà (*)	*Công ty liên kết*	*39.200.000.000*	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam (**)	*Công ty liên kết*	*34.300.000.000*	*4.900.000.000*
Cộng		**73.500.000.000**	**52.900.000.000**

(*) Giao dịch góp vốn bổ sung vào Công ty CP Đầu tư Tam Hà trong năm 2015 được thực hiện thông qua bù trừ công nợ (Theo Biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ thành vốn góp số 001/BBTT/KPF-TH ngày 20/01/2015)

(**) Giao dịch góp vốn bổ sung vào Công ty CP Phú Gia Hà Nam trong năm 2015 được thực hiện thông qua bù trừ công nợ (Theo Biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ thành vốn góp số 002/BBTT/KPF-TH ngày 04/03/2015)

Thu tiền hàng bán		21.568.605.352	-
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	*21.568.605.352*	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*		
Doanh thu bán hàng		-	19.607.823.047
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*		*19.607.823.047*
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*		
Mua hàng (nguyên vật liệu)		2.361.910.800	-
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	*1.059.518.600*	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*	*1.302.392.200*	
Thanh toán tiền hàng		1.956.190.800	-
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	*898.798.600*	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*	*1.057.392.200*	
Chi hộ tiền hàng, cho vay		5.314.480.600	85.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	*4.626.018.100*	*51.200.000.000*
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*	*688.462.500*	*34.300.000.000*
Thu hồi khoản chi hộ, cho vay		80.514.480.600	-
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	*45.526.018.100*	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*	*34.988.462.500*	

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	70.427.792	260.086.732	244.493.176	86.021.348
Cộng	**70.427.792**	**260.086.732**	**244.493.176**	**86.021.348**

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**2.299.569.900**	**2.299.569.900**	**19.963.438.957**	**19.963.438.957**
Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang			17.699.293.457	17.699.293.457
Công ty TNHH Tây nguyên Hà Nam			2.264.145.500	2.264.145.500
Công ty CP Xây dựng Đất Việt	410.000.500	410.000.500		
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	160.720.000	160.720.000		
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	245.000.000	245.000.000		
Công ty cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn	25.680.000	25.680.000		
Công ty cổ phần du lịch thương mại Thanh Nhàn	973.350.000	973.350.000		
Công ty TNHH Đức Trí	42.797.600	42.797.600		
Công ty TNHH vận tải Thế Vũ	442.021.800	442.021.800		
Cộng	**2.299.569.900**	**2.299.569.900**	**19.963.438.957**	**19.963.438.957**

Trong đó phải trả khách hàng là các bên liên quan	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty liên kết	405.720.000	-
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*160.720.000*	-
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*245.000.000*	-
Cộng	**405.720.000**	

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**331.143.851**	**331.194.851**	**117.600.000**	**117.600.000**
Công ty CP TV XD và Thương mại Tây Nguyên	122.688.491	122.739.491		-
Công ty CP TM Vận tải du lịch Thiên Ân	208.455.360	208.455.360		-
UBND phường Phúc Xá			117.600.000	117.600.000
Cộng	**331.143.851**	**331.194.851**	**117.600.000**	**117.600.000**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp (*)	564.535.542	9.036.859.363	7.743.712.297	1.857.682.608
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.537.705	4.742.362.669	459.463.251	4.748.437.123
Thuế thu nhập cá nhân	94.930.400	72.000	94.930.400	72.000
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế bảo vệ môi trường và các	-			-
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.125.003.647**	**13.782.294.032**	**8.301.105.948**	**6.606.191.731**

(*) Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ là 7.743.712.297 VND, bao gồm: Số thuế GTGT thực nộp là 953.816.601 VND và số thuế GTGT được khấu trừ là 6.789.895.696 VND.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12a. Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân	317.283.000	317.283.000		317.283.000	-	-
- Vay Ngân hàng Seabank	475.000.000	475.000.000	2.000.000.000	1.475.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**792.283.000**	**792.283.000**	**2.000.000.000**	**1.792.283.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
12b. Vay dài hạn						
Vay cá nhân	123.220.000.000	123.220.000.000	-	123.220.000.000	-	-
- Nguyễn Thế Anh	*18.400.000.000*	*18.400.000.000*	-	*18.400.000.000*	-	-
- Nguyễn Thanh Hoa	*18.400.000.000*	*18.400.000.000*	-	*18.400.000.000*	-	-
- Đoàn Minh Tuấn	*85.900.000.000*	*85.900.000.000*	-	*85.900.000.000*	-	-
- Lê Thị Hương	*520.000.000*	*520.000.000*	-	*520.000.000*		-
Vay ngân hàng	596.789.071	596.789.071	747.756.775	313.753.846	1.030.792.000	1.030.792.000
- NH TM CP Bưu điện Liên Việt		-	*747.756.775*	*111.964.775*	*635.792.000*	*635.792.000*
- Ngân hàng Seabank	*596.789.071*	*596.789.071*		*201.789.071*	*395.000.000*	*395.000.000*
Cộng	**123.816.789.071**	**123.816.789.071**	**747.756.775**	**123.533.753.846**	**1.030.792.000**	**1.030.792.000**

Chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á - CHI NHÁNH LÁNG HẠ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1502300092/HĐHM, ngày 23/01/2015.
- Hạn mức cho vay: 1.000.000.000 VND
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 06 tháng kể từ ngày 11/08/2015
- Lãi suất cho vay: Tại thời điểm giải ngân, là 9,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Seabank theo từng thời kỳ.
- Mục đích: Thanh toán tiền mua đồng thành phẩm cho Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang theo Hợp đồng kinh tế số 26/2015/BSKG-KPF ký ngày 26/7/2015 và hóa đơn số: BG/11T 0000080.
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của công ty
Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 1.000.000.000 VND

Vay dài hạn NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

- Hợp đồng tín dụng số OD15016/HĐTD ngày 07/4/2015.
- Hạn mức cho vay: 733.600.000 VND.
- Thời hạn cấp hạn mức: 60 tháng kể từ ngày 07/4/2015.
- Lãi suất cho vay: 8,2%/năm trong năm đầu tiên. Từ năm thứ 2, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm cao nhất + biên độ 3,5%/năm.
- Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Fortuner V Sport tivo 4x2 theo Hợp đồng mua bán xe số TVM - K - TTX - 04420215 ký ngày 02/3/2015 giữa Công ty CP Tư vấn Dự án Quốc tế KPF (Bên mua) và Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân (Bên bán).
Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của công ty
- Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 635.792.000 VND

Vay dài hạn NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á - CHI NHÁNH CẦU GIẤY

- Hợp đồng tín dụng số 68.13.48/HĐTD ngày 22/10/2013.
- Hạn mức cho vay: 790.000.000 VND.
- Thời hạn cấp hạn mức: 48 tháng kể từ ngày giải ngân (từ tháng 10 năm 2013 đến tháng 10 năm 2017).
- Lãi suất cho vay: Được tính bằng lãi suất tiết kiệm cao nhất + biên độ 4%/năm.
- Mục đích: Thanh toán tiền mua xe Xe ô tô CR - V2.4LAT.
Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là Xe ô tô CR - V2.4LAT mới 100%.
- Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 395.000.000 VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	**14.290.000.000**		**214.639.287**	**14.504.639.287**
Tăng vốn trong năm trước	15.710.000.000			15.710.000.000
Giảm khác trong năm trước			(20.484.001)	(20.484.001)
Lợi nhuận trong năm trước			1.618.087.903	1.618.087.903
Số dư ngày 01/01/2015	**30.000.000.000**		**1.812.243.189**	**31.812.243.189**
Tăng vốn trong năm nay	126.000.000.000			126.000.000.000
Giảm vốn trong năm (*)		(30.000.000)		(30.000.000)
Lợi nhuận trong năm			16.338.105.703	16.338.105.703
Số dư ngày 31/12/2015	**156.000.000.000**	**(30.000.000)**	**18.150.348.892**	**174.120.348.892**

(*) Phần chi phí kiểm toán vốn

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	156.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	**156.000.000.000**	**30.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tực, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*126.000.000.000*	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*156.000.000.000*	*30.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15.600.000*	*3.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*15.600.000*	*3.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	**90.317.444.616**	**22.697.683.713**
- Doanh thu bán hàng hóa	80.489.619.815	19.607.823.047
- Doanh thu dịch vụ tư vấn	9.827.824.801	3.089.860.666
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**90.317.444.616**	**22.697.683.713**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	66.043.359.159	19.095.316.779
- Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	-
Cộng	**66.043.359.159**	**19.095.316.779**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.581.527	279.767
Cộng	**5.581.527**	**279.767**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi vay	185.064.291	139.021.960
Cộng	**185.064.291**	**139.021.960**

7. THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán chuối	507.066.002	
- Khác	4.429.071	
Cộng	**511.495.073**	-

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.169.659.159	19.119.125.909
- Chi phí nhân công	1.099.260.200	796.089.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.509.078	304.873.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.947.645	216.656.756
- Chi phí khác bằng tiền	696.912.471	114.364.075
Cộng	**69.070.288.553**	**20.551.108.916**
Trong đó bao gồm:		
Giá vốn hàng bán		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.039.659.159	19.095.316.779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.700.000	
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**66.043.359.159**	**19.095.316.779**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.831.355	
- Chi phí khác bằng tiền	41.481.454	-
Cộng	**196.312.809**	-

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23.809.130
- Chi phí nhân công	1.099.260.200	796.089.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.509.078	304.873.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	679.116.290	201.879.481
- Chi phí khác bằng tiền	655.431.017	114.364.075
- Chi phí dự phòng	495.000.000	
Cộng	**3.329.316.585**	**1.441.014.862**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.742.362.669	404.521.976
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.742.362.669**	**404.521.976**

Chi tiết	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**21.080.468.372**	**2.022.609.879**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	475.725.578	
Các khoản điều chỉnh tăng	**475.725.578**	
-Chi phí không hợp lệ	**475.725.578**	
-Chi phạt thuế theo BBQT thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	**21.556.193.950**	**2.022.609.879**
Thuế suất hiện hành	**22%**	**20%**
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	*22%*	*20%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.742.362.669**	**404.521.976**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	**4.742.362.669**	**404.521.976**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.338.105.703	1.618.087.903
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.338.105.703	1.618.087.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	13.380.989	2.965.282
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.220,99**	**545,68**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 21/01/2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua Quyết định số 02/2015/QĐ-HDĐCĐ về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 21/01/2015 với nội dung cơ bản là phát hành thêm 12.600.000 cổ phiếu. Trong đó, vốn góp thêm bằng cấn trừ công nợ tương đương 12.270.000 cổ phiếu và vốn góp thêm bằng tiền tương đương 330.000 cổ phiếu. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng.

Ngày 21/5/2015, Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 3. Theo đó, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 15.600.000 cổ phiếu, tương đương với vốn điều lệ là 156.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm : 122.700.000.000 VND là số tiền tăng vốn thông qua phương án cấn trừ công nợ tiền vay và đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 03 tháng 02 năm 2015. Số tiền này được các cá nhân cho công ty vay từ năm 2014. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng sẽ được điều chỉnh giảm trên lãi vay đã trả.

Giao dịch góp vốn bổ sung của Công ty vào Công ty CP Đầu tư Tam Hà trong năm 2015 được thực hiện thông qua bù trừ công nợ số tiền 39.200.000.000 đồng (Theo Biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ thành vốn góp số 001/BBTT/KPF-TH ngày 20/01/2015)

Giao dịch góp vốn bổ sung của Công ty vào Công ty CP Phú Gia Hà Nam trong năm 2015 được thực hiện thông qua bù trừ công nợ số tiền 34.300.000.000 đồng (Theo Biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ thành vốn góp số 002/BBTT/KPF-TH ngày 04/03/2015)

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.935.153.224		424.896.069	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.132.801.621		123.136.413.804	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	**57.067.954.845**	**-**	**123.561.309.873**	**-**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Vay và nợ	2.030.792.000	124.609.072.071
Phải trả người bán, phải trả khác	2.299.569.900	19.963.438.957
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	**4.330.361.900**	**144.572.511.028**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.935.153.224			22.935.153.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.812.801.621	4.815.000.000		34.627.801.621
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	**52.747.954.845**	**4.815.000.000**	**-**	**57.562.954.845**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.896.069			424.896.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.636.413.804	85.500.000.000		123.136.413.804
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	**38.061.309.873**	**85.500.000.000**	**-**	**123.561.309.873**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.000.000.000	123.816.789.071		124.816.789.071
Phải trả người bán, phải trả khác	2.299.569.900	-		2.299.569.900
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	3.299.569.900	123.816.789.071	-	127.116.358.971
Số đầu năm				
Vay và nợ	792.283.000	1.030.792.000		1.823.075.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.963.438.957	-		19.963.438.957
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	**20.755.721.957**	**1.030.792.000**	-	**21.786.513.957**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

IX. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa	*Doanh thu dịch vụ tư vấn*	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	80.489.619.815	9.827.824.801	90.317.444.616
Tổng doanh thu thuần	**80.489.619.815**	**9.827.824.801**	**90.317.444.616**
Chi phí bộ phận	66.043.359.159	-	66.043.359.159
Kết quả kinh doanh bộ phận	**14.446.260.656**	**9.827.824.801**	**24.274.085.457**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**3.525.629.394**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.748.456.063
Doanh thu hoạt động tài chính			5.581.527
Chi phí tài chính			185.064.291
Thu nhập khác			511.495.073
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			4.742.362.669
Lợi nhuận sau thuế			**16.338.105.703**
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			1.309.930.368
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			645.002.254

(*) Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		**2.361.910.800**	-
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*	1.302.392.200	
-Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	1.059.518.600	
Vay vốn		-	**122.982.400.000**
- Ông Đoàn Minh Tuấn	*Tổng giám đốc*		86.182.400.000
- Bà Nguyễn Thanh Hoa	*Thành viên HĐQT*		18.400.000.000
- Ông Nguyễn Thế Anh	*Thành viên HĐQT*		18.400.000.000
Cho vay vốn kinh doanh		**75.500.000.000**	**85.290.000.000**
- Công ty cổ phần Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*	34.300.000.000	34.300.000.000
-Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	41.200.000.000	50.990.000.000

Số dư với các bên liên quan	*Mối quan hệ*	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		-	**21.568.605.352**
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	-	21.568.605.352
- Phải thu ngắn hạn khác		**10.300.000.000**	**1.550.000.000**
Ông Trần Ngọc Tú	*Giám đốc công ty liên kết*		1.000.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	*Thành viên HĐQT*		550.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	10.300.000.000	
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*		
- Phải thu khác dài hạn		-	**85.500.000.000**
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*		34.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	-	51.200.000.000
- Phải trả người bán		**405.720.000**	-
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	*Công ty liên kết*	160.720.000	
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	*Công ty liên kết*	245.000.000	
- Vay ngắn hạn		-	**317.283.000**
Ông Đoàn Minh Tuấn	*Tổng Giám đốc*		317.283.000
- Vay dài hạn		-	**122.700.000.000**
Ông Đoàn Minh Tuấn	*Tổng Giám đốc*		85.900.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	*Thành viên HĐQT*		18.400.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	*Thành viên HĐQT*		18.400.000.000

*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	71,71%	78,51%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	28,29%	21,49%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6,08%	82,09%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	93,92%	17,91%

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	16,45	1,22
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	5,12	1,74
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,24	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	23,21%	8,91%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	17,99%	7,13%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	11,37%	1,14%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,81%	0,91%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	9,38%	5,09%

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Các số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Minh Trang	Vũ Văn Hùng	Đoàn Minh Tuấn